

UNIT 12: MY FUTURE CAREER

I/ NEW WORDS: SKILLS 1

- ongoing	(adj) : liên tục
- career path	(n) : con đường sự nghiệp
- take into account	(v): cân nhắc kĩ
- alternatively	(adv) : lựa chọn khác
- peer	(n) : bạn bè, người ngang hàng
- process	(n) : qui trình
- occupation	(n) : nghề nghiệp, công việc
- responsible	(adj) : chịu trách nhiệm
- satisfaction	(n) : sự hài long
- opt	(v) : chọn, lựa
- curriculum	(n) : chương trình giảng dạy
- administration	(n) : sự quản lý
- priority	(n) : sự ưu tiên
- specific	(adj) : đặc trưng, cụ thể
- handle	(v) : điều khiển, xử lý
- injection	(n) : sự tiêm
- stitch	(v) : may, khâu

